

Số: 320 /TB-CTHADS

An Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Quyết định số 235/2011/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 54/2013/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 56/2013/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định Thi hành án số 142/QĐ-CCTHA ngày 30/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ số 207/QĐ-CTHA ngày 15/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định Thi hành án số 18/QĐ-CCTHA ngày 04/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ số 123/QĐ-CTHA ngày 15/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định Thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 04/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ số 124/QĐ-CTHA ngày 15/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định kê biên số 25/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 127/2012/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2012 Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 261/QĐ-CCTHA ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 208/QĐ-CTHA ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 94/2013/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2013 Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 419/QĐ-CCTHA ngày 24/12/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên;



Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 202/QĐ-CTHA ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Bản án, Quyết định số 21/2013/QĐST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2013 Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 496/QĐ-CCTHA ngày 01/03/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên;

Căn cứ Quyết định rút hồ sơ thi hành án số 203/QĐ-CTHA ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định kê biên số 05/QĐ-CTHADS ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;

Căn cứ kết quả thẩm định giá ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đông Á,

Do các đương sự không thỏa thuận được về tổ chức đấu giá nên Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang cần lựa chọn tổ chức bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản các tài sản đã kê biên sau:

I. Quyền sử dụng đất theo Quyết định kê biên quyền sử dụng đất số 05/QĐ-CTHADS ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang:

1. Diện tích 16,6m² đất ở đô thị, thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 406155, số vào sổ H.01410hA do UBND thành phố Long Xuyên cấp ngày 13/9/2006 cho bà Võ Thị Phi Vân và ông Võ Minh Khải.

Giá thẩm định: 673.412.200 đồng (Sáu trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm mười hai ngàn, hai trăm đồng).

2. Diện tích 203,2m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 406156, số vào sổ H.01411hA do UBND thành phố Long Xuyên cấp ngày 13/9/2006 cho bà Võ Thị Phi Vân và ông Võ Minh Khải.

Giá thẩm định: 1.223.873.600 đồng (Một tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, sáu trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản thẩm định: 1.897.285.800 đồng (Một tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn, tám trăm đồng).

II. Quyền sử dụng đất theo Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 25/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chấp hành viên Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

1. Diện tích 1.840,3m² đất LNK thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00252 QSĐĐ/Ag ngày 20/3/2000 đứng tên Võ Minh Khải.

Giá thẩm định: 15.305.775.100 đồng (Mười lăm tỷ, ba trăm lẻ năm triệu, bảy trăm bảy mươi lăm ngàn, một trăm đồng)

2. Diện tích 196,6m², loại đất thổ cư thuộc thửa số 9 tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00252 QSĐĐ/Ag ngày 20/3/2000 đứng tên Võ Minh Khải.

Giá thẩm định: 7.975.472.200 đồng (Bảy tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, hai trăm đồng)

3. Diện tích 3.128,1m² thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00381 QSĐĐ/Ag ngày 12/02/2001 đứng tên Võ Minh Khải.

Giá thẩm định: 26.016.407.700 đồng (Hai mươi sáu tỷ, không trăm mười sáu triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn, bảy trăm đồng)

4. Diện tích 200m² loại đất ODT thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 05 theo GCN.QSĐĐ số 00381 QSĐĐ/Ag ngày 12/02/2001 đứng tên Võ Minh Khải.

Giá thẩm định: 8.113.400.000 đồng (Tám tỷ, một trăm mười ba triệu, bốn trăm ngàn đồng)

5. Diện tích 200m², loại đất ODT thuộc thửa số 82, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04437hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

Giá thẩm định: 8.113.400.000 đồng (Tám tỷ, một trăm mười ba triệu, bốn trăm ngàn đồng)

6. Diện tích 2.305,3m², loại đất LNK thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04438hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

Giá thẩm định: 19.173.180.100 đồng (Mười chín tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm đồng)

7. Diện tích 200m², loại đất ODT thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04439hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

Giá thẩm định: 8.113.400.000 đồng (Tám tỷ, một trăm mười ba triệu, bốn trăm ngàn đồng)

8. Diện tích 2.136,5m², loại đất CLN thuộc thửa số 85, tờ bản đồ số 04 theo GCN.QSĐĐ số H.04440hA ngày 23/9/2009 đứng tên bà Võ Thị Phi Vân.

Giá thẩm định: 17.769.270.500 đồng (Mười bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng)

Tổng giá trị tài sản thẩm định: **110.580.305.600** đồng (Một trăm mười tỷ, năm trăm tám mươi triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, sáu trăm đồng).

III. Tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty TNHH Khải Hoàn được xây dựng trên các thửa đất tại Quyết định kê biên quyền sử dụng đất số 05/QĐ-CTHADS ngày 18 tháng 01 năm 2022; Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 25/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chấp hành viên Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang:

1. Nhà số 1: Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 304,6 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 152,3 m²; diện tích sàn lầu BTCT = 152,3 m²).

Giá thẩm định: 1.038.350.940 đồng.

2. Nhà số 2: Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 195,8 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 97,9 m²; diện tích sàn BTCT = 97,9 m²).

Giá thẩm định: 667.462.620 đồng.



3. Nhà số 3: Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, vách gạch, mái ngói.
Tổng diện tích sàn sử dụng = 221,6 m².

Giá thẩm định: 755.412.240 đồng.

4. Nhà số 4: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 89,2 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 44,6 m²; diện tích sàn BTCT = 44,6 m²).

Giá thẩm định: 241.999.600 đồng.

5. Khách sạn: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu 1, lầu 2 BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 1.382,7m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 460,9 m²; diện tích sàn lầu 1, lầu 2 BTCT = 921,8m²).

Giá thẩm định: 5.753.069.025 đồng.

6. Nhà số 5: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 179,2 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 89,6m²; diện tích sàn BTCT = 89,6m²).

Giá thẩm định: 486.169.600 đồng.

7. Nhà kho 1: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách tole + gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 400,6 m².

Giá thẩm định: 408.211.400 đồng.

8. Nhà kho 2: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách tole + gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 7,4m².

Giá thẩm định: 26.392.100 đồng.

9. Sân Tennis 1: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách lưới B40 + gạch, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 755,5 m².

Giá thẩm định: 457.077.500 đồng.

10. Sân Tennis 2: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách lưới B40 + gạch, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 598,3 m².

Giá thẩm định: 361.971.500 đồng.

11. Sân Tennis 3: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách lưới B40 + gạch + tole, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 604m².

Giá thẩm định: 365.420.000 đồng.

12. Nhà vệ sinh có cấu trúc: Nền gạch men, khung gạch, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sử dụng = 16,5m².

Giá thẩm định: 58.847.250 đồng.

13. Nhà số 6: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung gạch+ khung sắt tiền chế, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 67,8 m².

Giá thẩm định: 69.088.200 đồng.

14. Nhà số 7: Có cấu trúc: Nền láng xi măng + gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu 1, lầu 2 BTCT, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 139,2 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 46,4m²; diện tích sàn lầu 1, lầu 2 BTCT = 92,8m²).

Giá thẩm định: 377.649.600 đồng.

15. Nhà số 8: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 686,4 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 343,2m²; diện tích sàn lầu BTCT = 343,2m²).

Giá thẩm định: 1.862.203.200 đồng.

16. Nhà số 9: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 449,0 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 224,5m²; diện tích sàn lầu BTCT = 224,5m²).

Giá thẩm định: 1.218.137.000 đồng.

17. Nhà số 10: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 297,0 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 148,5m²; diện tích sàn lầu BTCT = 148,5m²).

Giá thẩm định: 805.761.000 đồng.

18. Nhà số 11: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu 1, lầu 2, BTCT, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 365,7m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 121,9m²; diện tích sàn lầu 1, lầu 2 BTCT = 243,8m²).

Giá thẩm định: 1.333.525.050 đồng.

19. Nhà số 12: Có cấu trúc: Nền gạch men, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 177,0m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 88,5m²; diện tích sàn lầu BTCT = 88,5m²).

Giá thẩm định: 645.430.500 đồng.

20. Nhà số 13: Có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung gạch, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 22,3m².

Giá thẩm định: 22.723.700 đồng.

21. Nhà số 14 (*Quán Coffe*): Có cấu trúc: Nền gạch tàu, khung gạch, mái ngói. Tổng diện tích sàn sử dụng = 170,9m².

Giá thẩm định: 174.147.100 đồng.

22. Nhà số 15: Có cấu trúc: Nền gạch men + gạch bông, khung BTCT, sàn lầu BTCT, vách gạch, mái tole. Tổng diện tích sàn sử dụng = 87,2 m². (Trong đó: Diện tích xây dựng tầng trệt = 43,6m²; diện tích sàn lầu BTCT = 43,6m²).

Giá thẩm định: 236.573.600 đồng.

23. Hồ bơi 1: Có tổng diện tích sử dụng 148,5m².

Giá thẩm định: 408.375.000 đồng.

24. Hồ bơi 2: Có tổng diện tích sử dụng 787,4m².

Giá thẩm định: 3.464.560.000 đồng.

25. Đài nước: Có cấu trúc: Xây gạch, ốp đá. Tổng diện tích sử dụng = 15m².

Giá thẩm định: 30.830.250 đồng.

26. Mái che nhà xe 1: Có diện tích sử dụng 38,9m², có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, mái tole.

Giá thẩm định: 9.725.000 đồng.



27. Mái che nhà xe 2: Có diện tích sử dụng 50,0m², có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, mái tole.

Giá thẩm định: 12.500.000 đồng.

28. Mái che nhà xe 3: Có diện tích sử dụng 18,4m², có cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, mái tole.

Giá thẩm định: 4.600.000 đồng.

29. Máy biến áp phân phối 3 pha: Hiệu Thibidi.

Giá thẩm định: 41.462.100 đồng (Bốn mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm đồng).

30. Cây trồng trên đất không xác định được độ tuổi: Cây cau kiểng 30, dừa 01, cây sộp 05, cây dương 02, cây mận 01, cây hoa hoàng hậu 01, cây xanh 04, cây khế 01, cây chàm 01, cây vừng 01, cây sứ 01, cây cọ kiểng 02.

Giá thẩm định: 33.092.000 đồng (Ba mươi ba triệu, không trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Tổng giá trị thẩm định: 21.370.767.075 đồng (Hai mươi một tỷ, ba trăm bảy mươi triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm bảy mươi lăm đồng).

Giá khởi điểm tài sản bán đấu giá tại Mục I, Mục II và Mục III: **133.848.358.475** đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng)

Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang thông báo để các tổ chức đấu giá biết, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản, tài liệu đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản, Điều 3 và Phụ lục I của Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Thời gian nộp hồ sơ kể từ ngày 14 tháng 3 năm 2023 đến hết ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Địa chỉ nộp hồ sơ: Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, số 66, đường Thánh Thiên, tổ 9, khóm Mỹ Thọ, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Trang TTĐT Cục THADS tỉnh An Giang;
- Công TT QG về ĐGTS;
- Lưu: VT, HSTHA.



Phan Trọng Hải